

**CÔNG TY CỔ PHẦN BONBÉBÉ VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BONBÉBÉ VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BONBÉBÉ VIETNAM JONT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BONBÉBÉ VN.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108868715

**3. Ngày thành lập:** 15/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Ô số 7+8, tầng 12, tòa nhà Hàn Việt số 203 Minh Khai, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0946688383

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                        | 1622     |
| 2.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                        | 1623     |
| 3.  | In ấn                                                                          | 1811     |
| 4.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                       | 1812     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511     |
| 6.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512     |
| 7.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591     |
| 8.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592     |
| 9.  | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu                    | 2599     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610     |
| 12. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640     |
| 14. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710     |
| 15. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                         | 2732     |
| 16. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                        | 2733     |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                              | 2740     |
| 18. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                      | 2750     |
| 19. | Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động   | 2814     |
| 20. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                      | 2816     |

|     |                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)          | 2817        |
| 22. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                  | 2818        |
| 23. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                          | 3100        |
| 24. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao                                                                     | 3230        |
| 25. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                   | 3290        |
| 26. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                             | 3312        |
| 27. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                 | 3313        |
| 28. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                 | 3314        |
| 29. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                | 3320        |
| 30. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                 | 3311        |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                  | 4321        |
| 32. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                         | 4511        |
| 33. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                            | 4512        |
| 34. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                           | 4513        |
| 35. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                         | 4520        |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)          | 4530        |
| 37. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                    | 4610        |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                         | 4631        |
| 39. | Bán buôn thực phẩm                                                                                     | 4632        |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                       | 4633        |
| 41. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã                                                                   | 4634        |
| 42. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                     | 4649(Chính) |
| 43. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                    | 4651        |
| 44. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                     | 4652        |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                 | 4653        |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                        | 4659        |
| 47. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                           | 4661        |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                | 4663        |
| 49. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                      | 4669        |
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                     | 4719        |
| 51. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                       | 4722        |
| 52. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh | 4741        |
| 53. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                              | 4742        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 54. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4759 |
| 58. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 59. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4771 |
| 60. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                         | 4772 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4773 |
| 62. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                 | 4791 |
| 63. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                             | 4931 |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                | 4932 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 66. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 68. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                       | 5510 |
| 69. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                | 5610 |
| 70. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                        | 5621 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                         | 5630 |
| 72. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                           | 6201 |
| 73. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                             | 6202 |
| 74. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                 | 6209 |
| 75. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                              | 6311 |
| 76. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Hoạt động điều hành các website sử dụng công cụ tìm kiếm để tạo lập và duy trì các cơ sở dữ liệu lớn các địa chỉ internet và nội dung theo một định dạng có thể tìm kiếm một cách dễ dàng. ( Trừ hoạt động báo chí) | 6312 |
| 77. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                   | 6399 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 78. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>+ Hoạt động của các đại lý kinh doanh bất động sản và môi giới.<br>+ Trung gian trong việc mua, bán hoặc cho thuê bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>+ Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng.<br>+ Dịch vụ định giá bất động sản.<br>+ Sàn giao dịch bất động sản. | 6820 |
| 79. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7010 |
| 80. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7020 |
| 81. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7110 |
| 82. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 83. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>( Trừ các hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 84. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 85. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7710 |
| 86. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7721 |
| 87. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7730 |
| 88. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7911 |
| 89. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7912 |
| 90. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7990 |
| 91. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8211 |
| 92. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8219 |
| 93. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8220 |
| 94. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 95. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 96. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559 |
| 97. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 150.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC THUẬN | Số 12, ngõ 62 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 67.500     | 675.000.000           | 45,000    | 0300760000<br>28                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 67.500     | 675.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THU NGA       | Số 12, ngõ 62 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 67.500     | 675.000.000           | 45,000    | 0301790000<br>26                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 67.500     | 675.000.000           | 45,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                                     |                           |        |             |        |              |
|---|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | LÊ QUANG HIỆP | Số 12, ngõ 62 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 15.000 | 150.000.000 | 10,000 | 030083007315 |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |               |                                                                                     | Tổng số                   | 15.000 | 150.000.000 | 10,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ QUANG HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 09/01/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030083007315

Ngày cấp: 22/12/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 12, ngõ 62 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 12, ngõ 62 phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội